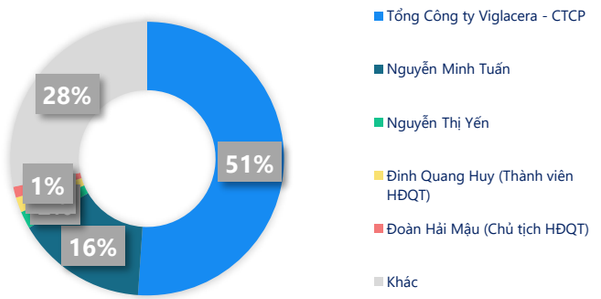
CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

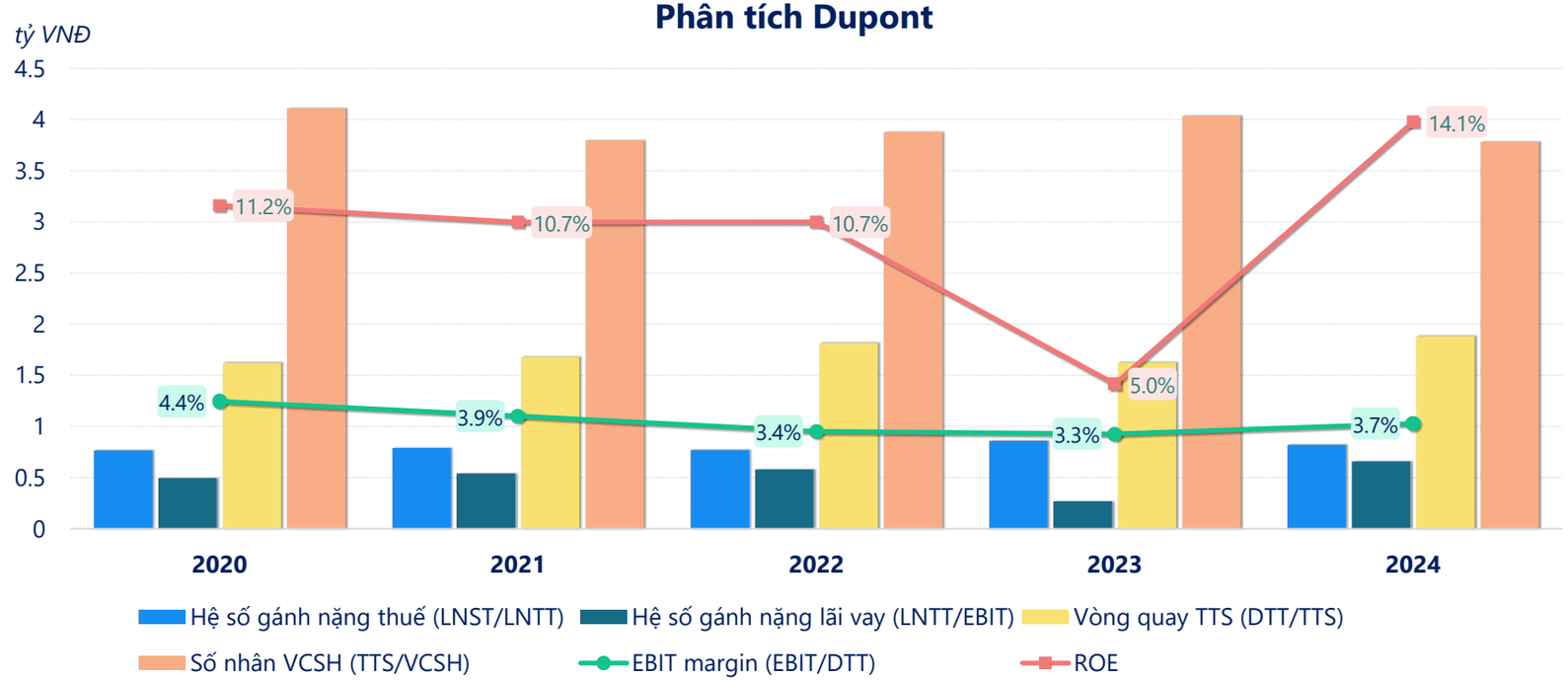
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,676 - 30,088
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	6,989,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.30
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
TLT	-4.9%	-2.2%	-42.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

630

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 54.0| 9.3%

LN sau thuế

2024

12.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.08| 183%

ROE

2024

14.1%

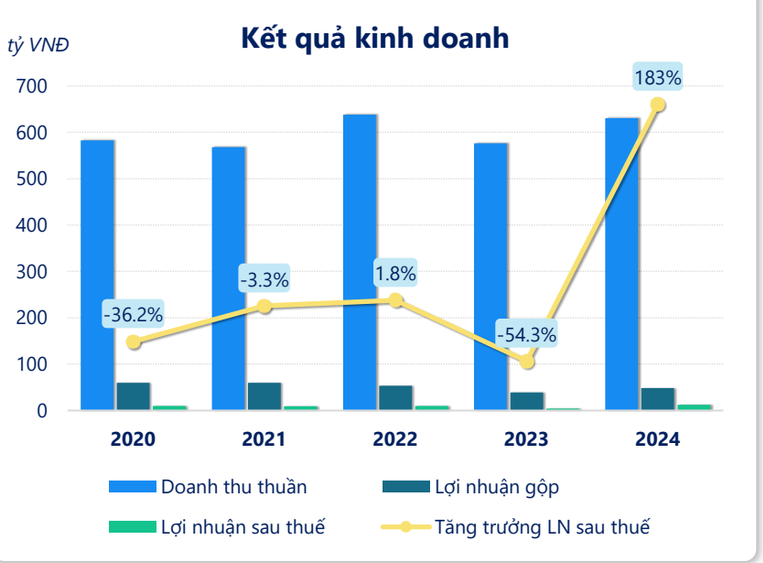
+/- YoY: ▲ 9.1%

ROA

2024

3.7%

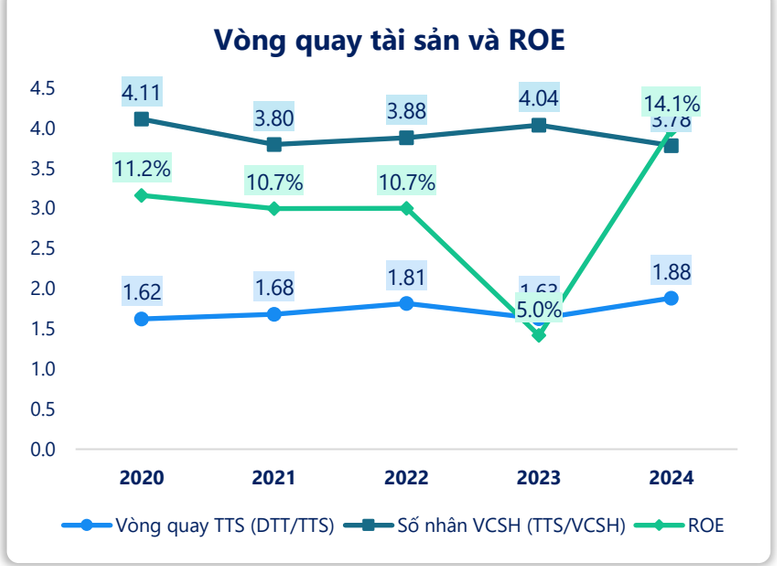
+/- YoY: ▲ 2.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.66%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

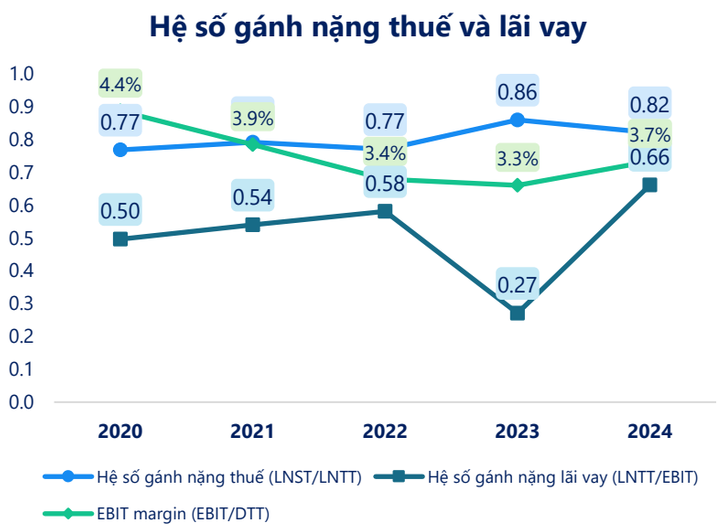
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.66**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TLT** ghi nhận doanh thu thuần **630.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.33%** và **tăng 183%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

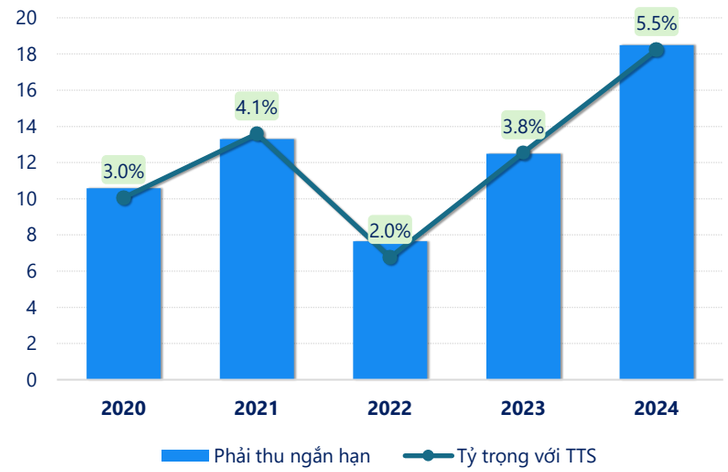


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.88**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

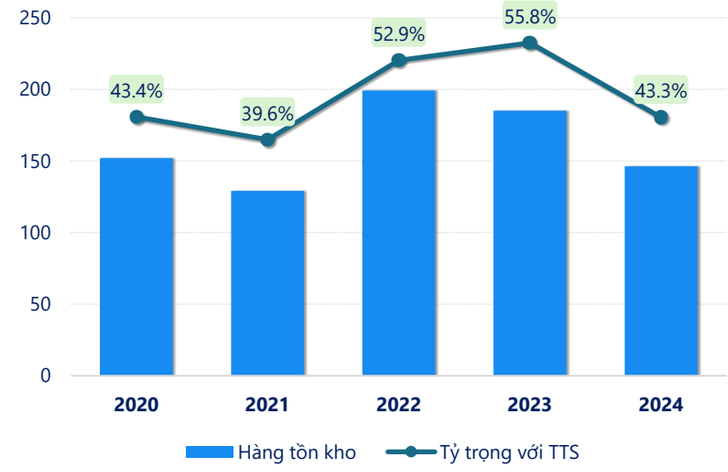
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

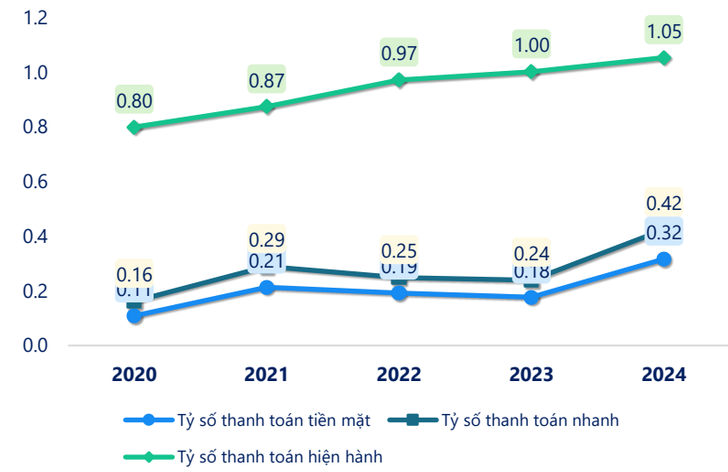
Phải thu ngắn hạn



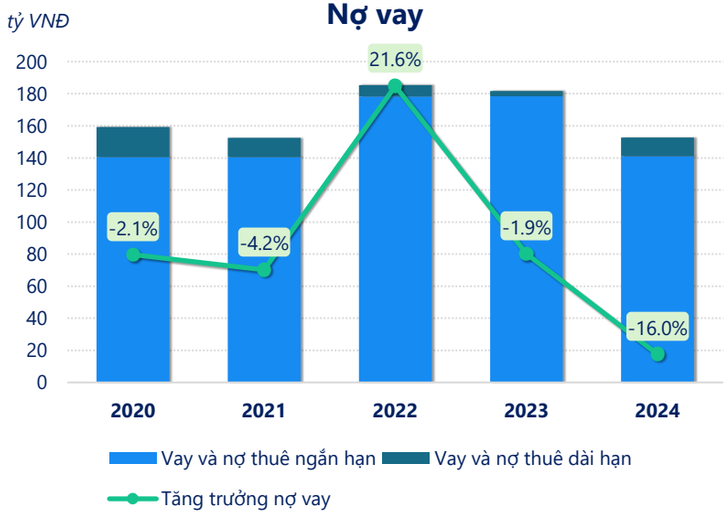
Hàng tồn kho



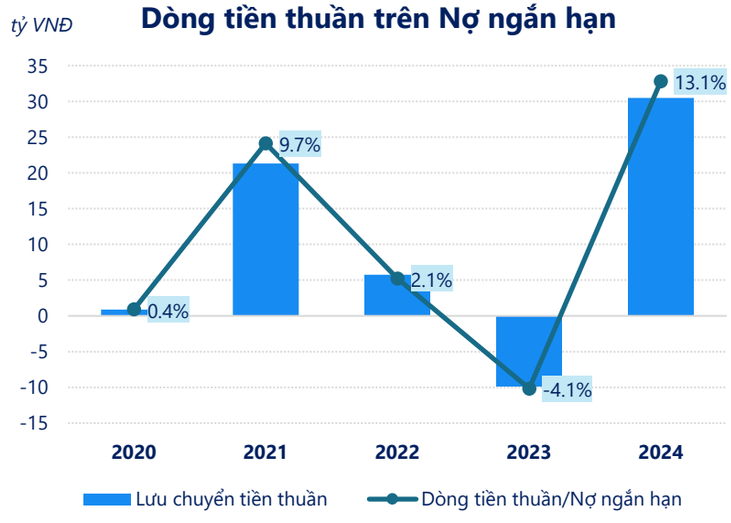
Chỉ số thanh khoản



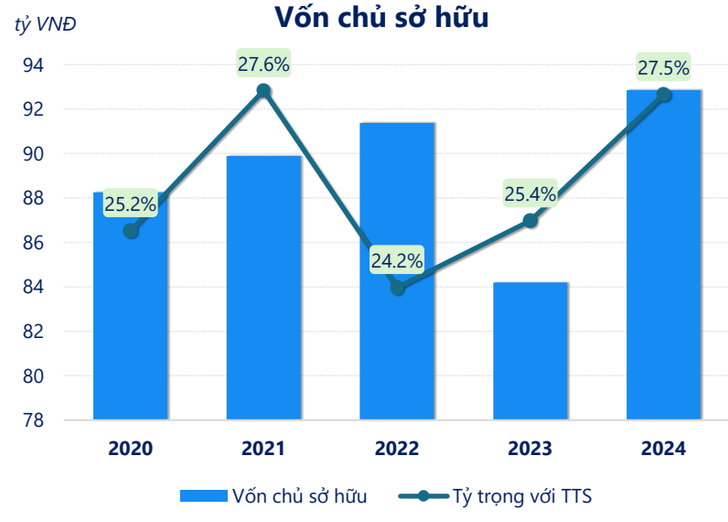
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**338**	**332**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	245	243	0.6%
Tiền và tương đương tiền	73.6	43.1	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.54	2.45	126%
Phải thu ngắn hạn	18.5	12.5	48.0%
Hàng tồn kho	146	185	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.15	543%
Tài sản dài hạn	**92.9**	**88.5**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	0.86	1.03	-16.5%
Tài sản cố định	82.5	78.2	5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.07	9.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.23**	**-54.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	245	248	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**232**	**243**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	178	-21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	43.4	37.0%
Nợ dài hạn	12.6	4.94	156%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	3.34	247%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.8**	**84.2**	**10.3%**
Vốn chủ sở hữu	**92.8**	**84.2**	**10.3%**
Vốn điều lệ	69.9	69.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**582**	**568**	**638**	**576**	**630**
Giá vốn hàng bán	523	508	584	537	582
Lợi nhuận gộp	**59.7**	**59.7**	**53.3**	**39.2**	**48.6**
Doanh thu HĐTC	0.24	0.09	0.37	3.77	0.12
Chi phí TC	13.6	11.1	10.7	14.7	8.21
Chi phí lãi vay	**13.0**	**10.2**	**9.07**	**13.9**	**7.84**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.13	9.54	7.06	5.79	5.86
Chi phí QLDN	23.0	22.7	26.8	20.1	21.9
LN thuần từ HĐKD	**14.2**	**16.4**	**9.12**	**2.35**	**12.8**
Lợi nhuận khác	-1.39	-4.44	3.44	2.80	2.43
LN trước thuế	**12.8**	**12.0**	**12.6**	**5.15**	**15.3**
Lợi nhuận sau thuế	**9.81**	**9.49**	**9.67**	**4.42**	**12.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.81**	**9.49**	**9.67**	**4.42**	**12.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	36.8	-18.4	6.71	96.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	-1.82	-1.84	-0.14	-17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-13.6	26.0	-16.4	-48.4
Tiền đầu kỳ	25.0	25.9	47.2	53.0	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.86**	**21.3**	**5.74**	**-9.88**	**30.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	47.2	53.0	43.1	73.6